

Số: 1826 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Nông Cống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 26/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 494/TTr-STNMT ngày 13/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 111/BC-STNMT ngày 13/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Nông Cống,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Nông Cống với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		28.511,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.726,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.525,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.260,00

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	520,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	325,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>325,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,68

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		631,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	569,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	61,88

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		29,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,59

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nông Cống.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nông Cống để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

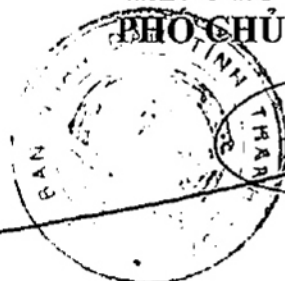
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC127.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

BHO CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NÔNG CỐNG
(Kèm theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Hoàng Giang	Hoàng Sơn	Tân Khang	Tân Phúc	Tân Thọ	Trung Chính	Trung Thành	Trung Ý	Tế Tân	Tế Nông	Tế Thắng	Tế Lợi	TT. Nông Cống	Minh Nghĩa	Minh Khôi	Vạn Hoá
	Tổng diện tích tự nhiên		28.511,46	632,01	691,30	1.075,50	704,81	506,15	524,83	748,40	284,51	572,17	686,35	998,81	1.032,60	1.156,15	762,97	775,52	815,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.726,02	308,69	319,02	715,41	276,25	334,69	305,92	367,54	171,89	330,42	410,42	784,49	459,84	597,76	485,56	491,64	478,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.996,50	248,72	284,67	417,08	262,36	227,28	260,47	285,50	162,43	290,06	302,51	346,26	378,79	409,41	416,73	415,27	340,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.833,11	248,72	284,67	417,08	262,36	227,28	260,47	285,50	162,43	290,06	302,51	346,26	378,79	409,41	416,73	415,24	340,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.699,69	38,35	16,56	3,82		14,40	9,22	27,42		26,77	68,76	3,26	1,51	8,70	3,11	47,41	50,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.501,72	3,67	3,60	26,56	1,90	4,18	15,27	10,39	0,49	2,42	19,49	102,41	14,89	51,04	33,55	17,72	9,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.384,57			249,36			83,13					282,25					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.257,73									35,14			29,99	77,75			72,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	586,87	13,06	5,26	10,11	8,36	5,70	20,96	7,14	6,36	7,91	16,06	45,49	13,27	37,38	5,00	11,24	1,32
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	298,94	4,89	8,93	8,48	3,63			1,95	2,61	3,26	3,60	4,82	21,39	13,48	27,17		4,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.525,44	299,06	204,18	230,97	207,62	159,78	185,16	195,57	107,22	232,08	270,94	206,92	561,27	544,79	259,06	270,11	304,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,85													11,55			
2.2	Đất an ninh	CAN	396,12												299,63	63,95	10,54		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,03													10,03			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,60	1,32		0,03			1,16		0,10		0,33	0,39	17,01		0,06		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,30	4,75	6,55		3,78	0,19	3,22	0,09			0,75	2,84	9,99		2,26		0,08
2.8	Đất sử dụng chung hoạt động khoáng sản	SKS	145,05	7,05	10,73	8,19								21,01	65,78				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.913,22	102,00	63,53	97,54	71,63	44,63	77,78	85,54	41,91	81,75	89,32	114,07	104,20	159,39	88,08	97,19	109,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,23	7,12			0,06												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76				0,73									6,03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.018,23	120,24	105,58	86,76	89,01	62,90	52,52	84,17	48,20	74,27	123,86	28,28	66,22		110,59	105,28	105,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	185,82													185,82			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,96	1,02	0,16	0,43	0,63	1,01	0,20	0,68	0,44	0,76	0,30	0,74	1,03	6,06	0,98	0,62	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,38								0,51					4,78			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TÓN	13,42		0,01				0,23	2,00							3,06		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	317,60	10,21	6,52	9,03	5,74	3,58	7,93	7,05	1,50	5,13	4,67	7,64	7,37	16,90	9,86	9,48	9,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,02	7,45			17,45								0,47	9,82			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,87	1,17	0,67	0,50	0,66	0,26	0,95	0,70	0,57	0,75	0,84	1,84	1,20	4,86	1,30	0,94	1,86
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37													1,37			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,44	0,25		0,22	0,24	0,04	0,06	0,34	0,43	0,29	0,09			0,18			0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	689,63	24,26	7,75	13,47	4,45	10,07	15,17	10,16	10,80	37,75	43,04	10,10	4,09	28,30	27,94	41,89	52,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	511,50	12,22	2,68	14,80	13,24	37,10	25,94	4,84	2,76	31,38	8,78	22,16	8,05	8,75	6,71	12,39	26,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04										0,04						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.260,00	24,26	168,10	129,12	220,94	11,68	33,75	185,29	5,40	9,67	4,99	7,40	11,49	13,60	18,35	13,77	32,62
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	1.086,92													1.086,92			

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NÔNG CỐNG
(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Văn Thãng	Vương Thiệp	Trảng Long	Thắng Thọ	Thắng Bình	Công Liêm	Công Chính	Công Bình	Yên Mỹ	Tượng Văn	Tượng Sơn	Tượng Lĩnh	Trường Giang	Trường Minh	Trường Sơn	Trường Trung
	Tổng diện tích tự nhiên		28.511,46	615,42	334,87	1.083,53	448,74	903,74	1.124,55	937,33	917,43	493,92	516,72	1.173,93	583,93	499,94	405,79	396,01	452,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.726,02	394,25	291,19	764,97	398,56	591,67	410,46	291,49	296,06	90,49	392,79	440,76	392,57	200,13	381,39	317,49	294,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.996,50	394,25	291,19	764,97	398,56	591,67	410,46	291,49	296,06	90,49	360,89	360,73	392,57	171,77	381,38	294,44	294,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.833,11	53,78	12,30	242,78	21,13	4,45	111,14	299,06	238,12	12,99	36,45	71,82	11,10	112,16	12,03	9,89	110,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.699,69	14,69	28,44	59,74	19,14	81,34	282,48	92,69	132,71	320,44	10,69	17,14	66,29	20,33	4,34	13,93	20,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.501,72						161,61				5,03	535,22	67,97				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.384,57																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		112,90		3,73		189,10	151,06	241,74	160,54		14,96	89,80	10,53	14,40		42,74	10,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.257,73	6,04	2,94	12,31	9,91	35,21	7,80	10,50			52,68	19,19	35,47	152,92	6,05	8,59	12,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	586,87																
1.8	Đất làm muối	LMU		33,76				1,97		1,85	70,00	70,00	4,12				1,98	3,37	3,63
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	298,94	301,63	243,45	491,36	239,90	268,93	428,48	435,33	347,09	594,45	223,65	459,18	224,38	316,79	300,24	173,88	237,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.525,44	2,30												3,00			19,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,85																
2.2	Đất an ninh	CAN	396,12																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,03	1,20		0,27			0,04	0,21	0,05			0,30	0,03			1,10	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,60	7,78		12,72		0,06	2,09	0,06		26,44			2,00				1,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,30									0,04	6,56		25,69				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	145,05	103,05	125,74	207,75	143,27	167,36	229,69	139,36	152,81	534,20	101,54	127,60	104,93	76,98	121,65	73,74	75,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.913,22				0,03												0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,23																
2.11	Đất dành làm đường cách	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	126,26	72,82	214,77	75,89	36,47	116,43	262,51	128,80	22,29	63,90	208,25	26,43	117,84	118,12	82,99	81,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.018,23																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	185,82	0,37	0,41	0,80	0,80	1,19	0,75	0,48	0,49		0,33	0,68	0,47	0,45	1,15	0,15	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,96	0,11						0,17		0,55					0,05		0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,38																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,60		0,27	1,00		0,14	2,07				0,68	0,09	3,16	0,11		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,42	15,84	10,60	14,83	6,92	19,69	15,92	8,75	16,96	2,70	14,77	5,55	20,06	14,91	12,27	6,38	9,66
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	317,60											33,07	33,00			9,76	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,02	1,52	1,05	2,11	0,49	0,77	2,29	0,87	0,72	1,49	1,23	1,36	2,05	0,60	1,05	1,50	0,70
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,87																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37		0,04	0,27			0,06					0,23	0,05	0,54	0,05	0,05	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,44	42,27	31,72	34,81	10,78	11,86	8,32	10,01	26,24		15,18	27,51	6,81	54,61	19,49		48,44
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	689,63	0,33	1,07	2,76	0,72	31,47	52,81	10,84	20,98	0,22	26,70	28,26	28,46	44,70	16,54	6,30	0,98
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	511,50																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04	14,81	49,05	11,23	16,55	9,35	6,69	1,22	69,50	1,67	19,99	63,83	57,50	7,90	15,07	7,05	18,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.260,00																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu lãnh thổ*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	1.086,92																

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (hà)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
				Hoàng Giang	Hoàng Sơn	Tân Khang	Tân Phúc	Tân Thọ	Trung Chính	Trung Thành	Trung Ý	Tế Tân	Tế Nông	Tế Thắng	Tế Lợi	TT. Nông Cống	Minh Nghĩa	Minh Khôi	Vạn Hoà	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	520,66	2,73	3,36	19,86	12,32	3,23	18,41	10,43	1,31	0,26	0,15	22,34	16,31	36,21	12,40	2,53	22,86	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	325,39	2,73	3,36	15,78	11,84	3,23	15,08	7,01	0,78	0,18	0,15	17,27	10,78	35,16	8,35	2,48	16,97	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	325,39	2,73	3,36	15,78	11,84	3,23	15,08	7,01	0,78	0,18	0,15	17,27	10,78	35,16	8,35	2,48	16,97	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51,46			3,88				2,35	2,49			0,08	4,54	2,94			3,50	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,33							0,01		0,44								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,77									0,85					1,05			3,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,71			0,20	0,48		0,97	0,08	0,09			0,53	2,59			0,55	0,05	1,52
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,68	1,77	5,06		0,91	0,04	0,33	0,03	0,09	2,98			3,41	0,74				2,90
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,15																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	27,23	1,77	5,00		0,88					2,45			3,41					2,85
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/CCT	3,30		0,06		0,03	0,04	0,33	0,03	0,09	0,53				0,74				0,05


KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NÔNG CỐNG

(Kèm theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Vạn Thăng	Vạn Thiện	Thăng Long	Thăng Thọ	Thăng Bình	Công Liêm	Công Chính	Công Bình	Yên Mỹ	Tượng Văn	Tượng Sơn	Tượng Lĩnh	Trường Giang	Trường Minh	Trường Sơn	Trường Trung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	520,66	4,08	44,83	14,39	42,80	9,65	66,48	19,92	4,76	39,11	1,42	34,26	37,27	0,97	12,91	2,60	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	325,39	3,04	35,59	10,75	37,50	8,19	41,34	14,05	3,42	2,36	0,82	0,44	3,97	0,97	8,85	2,60	0,35
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	325,39	3,04	35,59	10,75	37,50	8,19	41,34	14,05	3,42	2,36	0,82	0,44	3,97	0,97	8,85	2,60	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51,46	0,35	7,15	1,67	4,58	0,91	6,23	5,01	0,59	0,59		0,75			2,93		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,33		1,34	1,75	0,68	0,35	1,55	0,64	0,75	36,16	0,14				0,52		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,77						17,35						33,07	33,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,71	0,69	0,75	0,22	0,04	0,20	0,01	0,22			0,46		0,30		0,61		0,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,68	5,69	0,02	0,03	0,05	1,96	0,04	0,04	0,70		2,85		0,15	0,03	0,86		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,15	0,15															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	27,23	5,39				1,92					2,72				0,84		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,30	0,15	0,02	0,03	0,05	0,04	0,04	0,04	0,70		0,13		0,15	0,03	0,02		

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019
HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(5)
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Xây dựng Trường bắn, thao trường huấn luyện trong khu vực phòng thủ của Ban Chỉ huy quân sự huyện Nông Cống	2,30	Vạn Thắng
2	Mở rộng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Nông Cống	0,75	Thị trấn Nông
II	Dự án khu dân cư, xen cư đô thị		
1	Các Khu dân cư thị trấn Nông Cống (trong đó: 2,000 ha đất phát triển hạ tầng, 1,86 ha đất ở đô thị)	2,00 1,86	Thị trấn Nông Cống
III	Dự án khu dân cư, xen cư nông thôn		
1	Khu dân cư xã Yên Mỹ	5	Yên Mỹ
2	Điểm dân cư nông thôn	1	Trường Minh
3	Điểm dân cư nông thôn	1	Trường Giang
4	Điểm dân cư nông thôn	0,39	Tượng Sơn
5	Điểm dân cư nông thôn	1,00	Minh Khôi
6	Điểm dân cư nông thôn	1,66	Minh Nghĩa
7	Điểm dân cư nông thôn	1,13	Thăng Thọ
8	Điểm dân cư nông thôn	1,54	Hoàng Sơn
9	Điểm dân cư nông thôn	2,04	Thăng Bình
10	Điểm dân cư nông thôn	1,20	Tê Lợi
11	Điểm dân cư nông thôn	1,46	Thăng Long
12	Khu dân cư trung tâm xã Trung Chính	3,08	Trung Chính
13	Điểm dân cư nông thôn	1,00	Công Liêm
14	Điểm dân cư nông thôn	1,50	Vạn Thắng
15	Điểm dân cư nông thôn	1,50	Vạn Hoà
16	Điểm dân cư nông thôn	2,09	Tân Thọ
17	Điểm dân cư nông thôn	1,47	Vạn Thiện
18	Điểm dân cư nông thôn	1,70	Công Chính
19	Điểm dân cư nông thôn	1,50	Tượng Lĩnh
20	Điểm dân cư nông thôn	0,77	Tân phúc
21	Điểm dân cư nông thôn	1,10	Công Bình
22	Điểm dân cư nông thôn	1,01	Trung Thành
23	Điểm dân cư nông thôn	0,63	Tê Tân
24	Điểm dân cư nông thôn	0,84	Tê Thắng
25	Điểm dân cư nông thôn	1,54	Tượng Văn
26	Điểm dân cư nông thôn	0,88	Trung Ý
27	Điểm dân cư nông thôn	1,50	Trường Sơn
28	Điểm dân cư nông thôn	0,91	Hoàng Giang
29	Khu tái định cư các hộ dân khu Mô Sécpen-tin, xã Tê Lợi	0,68	Tê Lợi
30	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Tân Phúc	1,31	Tân Phúc
31	Khu tái định cư đường Cao tốc Bắc Nam	0,31	Tân Khang
32	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Trung Chính	1,60	Trung Chính
33	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Trung Thành	0,40	Trung Thành
34	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Tê Lợi	0,63	Tê Lợi

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm
35	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Minh Nghĩa	0,45	Minh Nghĩa
36	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Trung Chính	0,65	Vạn Thiện
37	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Công Liêm	0,60	Công Liêm
38	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Công Chính	0,65	Công Chính
39	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Công Bình	0,20	Công Bình
40	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn xã Yên Mỹ	0,32	Yên Mỹ
41	Khu tái định cư dự án Tiêu úng Vùng III - huyện Nông Cống	0,10	Thăng Long
IV	Dự án cơ sở thể thao		
1	Xây dựng sân vận động xã Trường Minh	1,00	Trường Minh
2	Xây dựng sân thể thao thôn Thái Tượng	0,50	Tượng Sơn
3	Xây dựng sân thể thao thôn Phố Mới	0,14	Vạn Thắng
4	Mở rộng sân vận động xã Tượng Lĩnh	0,10	Tượng Lĩnh
5	Xây dựng sân vận động xã Tân Khang	0,83	Tân Khang
6	Xây dựng sân thể thao thôn Cự Phú	0,40	Công Liêm
7	Xây dựng sân vận động xã Công Bình	0,90	Công Bình
8	Xây dựng sân vận động trung tâm huyện Nông Cống	2,75	Thị trấn Nông Cống
V	Dự án văn hóa		
1	XD Trung tâm văn hóa xã Yên Mỹ	1,00	Yên Mỹ
VI	Công trình sinh hoạt cộng đồng		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cự Phú	0,20	Công Liêm
2	Xây dựng nhà văn hóa - sân thể thao thôn Hậu Sơn	0,60	Công Liêm
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Liệt	0,15	Trường Trung
4	Xây dựng nhà văn hóa, thể thao thôn Bái Đa, TK Nam Giang, thị trấn Nông	0,65	Thị trấn Nông
5	Xây dựng các nhà văn hóa 4 thôn sau sáp nhập thôn	1,20	Tượng Lĩnh
VII	Dự án công trình bưu chính viễn thông		
1	Xây dựng bưu điện văn hóa thị trấn Nông Cống	0,01	Thị trấn Nông
VIII	Dự án giao thông, thủy lợi		
1	Đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông	227,15	Các xã: Tân Phúc, Tân Khang, Trung Chính, Trung Thành, Tế Thắng, Tế Lợi, Minh Nghĩa, Vạn Thiện, Thăng Thọ, Công Liêm, Công Bình, Yên Mỹ, Thăng Bình, Trường Minh
2	Mở rộng đường giao thông nội đồng	0,70	Hoàng Sơn
3	Mở rộng đường giao thông nội đồng	0,05	Trường Sơn
4	Mở rộng Trạm bơm Rọc Năn	0,03	Công Chính
5	Mở rộng giao thông nội đồng	0,30	Tân Phúc
6	Mở rộng giao thông nội đồng	0,96	Tân Thọ
7	Mở rộng tuyến đường vào Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống	0,88	Thị trấn Nông
8	Xây dựng đường vào chợ Trung Ý	0,03	Trung Ý
9	Xây dựng tuyến đường vào sân vận động huyện Nông Cống	0,80	Thị trấn Nông Cống
10	Hệ thống cấp nước huyện Nông Cống	3,65	Thăng Thọ

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm
11	Mở rộng tuyến đường nối từ quốc lộ 45 đến đường KKT Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân	2,29	Tề Thắng
12	Xây dựng Trạm bơm Trường Minh	3,75	Thăng Bình
13	Dự án Tiêu úng Vùng III huyện Nông Cống	141,82	Các xã: Công Liêm, Thăng Thọ, Thăng Bình, Thăng Long, Vạn Thiện, Vạn Hòa, thị trấn Nông Cống
14	Dự án di dân tái định cư lòng hồ yên Mỹ	8,50	Yên Mỹ
IX	Dự án cơ sở giáo dục		
1	Mở rộng trường tiểu học xã Thăng Bình	0,12	Thăng Bình
2	Mở rộng trường mầm non xã Trường Sơn	0,02	Trường Sơn
3	Mở rộng Trường Tiểu học thị trấn	0,58	TT. Nông Cống
4	XD trường mầm non Hoa Mai	0,60	TT. Nông Cống
5	Mở rộng Trường mầm non xã Yên Mỹ	0,11	Yên Mỹ
6	Mở rộng Trường THPT Tư thục Nông Cống	0,30	Trung Chính
7	Xây dựng trường mầm non tư thục	0,54	Thị trấn Nông Cống
8	Mở rộng Trường THCS Trần Phú	0,72	Thị trấn Nông Cống
X	Dự án cơ sở y tế		
1	Mở rộng Trạm y tế thị trấn Nông Cống	0,20	Thị trấn Nông Cống
2	XD Trạm y tế xã Thăng Thọ	0,28	Xã Thăng Thọ
XI	Dự án Trụ sở cơ quan		
1	Xây dựng công sở xã Thăng Thọ	0,40	Xã Thăng Thọ
2	Xây dựng cơ quan MTTQ và các đoàn thể, Đài truyền thanh huyện Nông Cống	0,55	Thị trấn Nông Cống
3	Xây dựng khu Công sở và Trung tâm học tập cộng đồng xã Thăng Bình	0,76	Thăng Bình
4	Mở rộng công sở thị trấn Nông Cống	0,42	Thị trấn Nông Cống
5	Mở rộng Trụ sở Ngân hàng CSXH huyện Nông Cống	0,07	Thị trấn Nông Cống
6	Mở rộng công sở xã Tân Khang	0,31	Tân Khang
7	Mở rộng công sở xã Tân Thọ	0,22	Tân Thọ
XII	Dự án chợ		
1	Mở rộng chợ Chuối	0,45	Thị trấn Nông Cống
2	Xây dựng chợ nông thôn xã Trường Trung	0,30	Trường Trung
3	Xây dựng chợ nông thôn xã Trung Ý	0,50	Trung Ý
4	Xây dựng chợ nông thôn xã Công Liêm	0,60	Công Liêm
5	Xây dựng chợ nông thôn xã Vạn Thắng	0,35	Vạn Thắng
6	Mở rộng chợ Đón Minh Thọ (cũ)	0,81	Thị trấn Nông Cống
XIII	Dự án nghĩa trang, nghĩa địa		
1	Mở rộng nghĩa địa của 4 thôn	1,53	Minh Khôi
2	Mở rộng nghĩa địa núi Ngang thôn Xa Lý	0,40	Thăng Bình
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Tin Bàn	0,05	Trường Trung

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm
4	Mở rộng nghĩa địa thôn Hậu Áng	0,51	Công Liêm
XIV	Dự án công trình năng lượng		
1	Xây dựng Trạm biến áp và đường dây 110 KV Quảng Xương, Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	0,19	Tế Lợi
2	Xây dựng Trạm biến áp và đường dây 110 KV Quảng Xương, Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	0,15	Tế Nông
3	Xây dựng Trạm biến áp và đường dây 110 KV Quảng Xương, Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	0,16	Tế Tân
4	Dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Bãi Trành tỉnh Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	1,05	Vạn Thắng
5	Dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Bãi Trành tỉnh Thanh Hóa (đoạn Nông Cống)	0,49	Thăng Long
6	Xây dựng đường dây 35kV và trạm biến áp 180VA	0,02	Vạn Hòa
7	Xây dựng đường dây 35kV và trạm biến áp 180VA	0,01	Tượng Văn
XV	Đất cụm công nghiệp		
1	Đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống (giai đoạn 1) để xây dựng Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu Kim Việt	10,03	Thị trấn
XVI	Dự án phát triển kinh tế - xã hội		
1	Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp (Khu xây dựng trang trại)	70,00	Công Bình
2	Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp (25 ha đất sản xuất phi nông nghiệp; 70 ha đất nông nghiệp khác) Khu xây dựng nhà máy chế biến sữa và trang trại số 2	25,00 70,00	Yên Mỹ
XVII	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
1	Nhà máy may xuất khẩu Hoàng Tùng	0,89	Trung Chính
2	Xưởng gia công may xuất khẩu Hoàng Sơn	0,56	Trung Chính
3	Xưởng sơ chế, đóng gói kinh doanh các mặt hàng nông sản, thực phẩm	0,50	Hoàng Giang
4	Xưởng may túi xách làm từ chất liệu PP, PP non Woven, R-PET	0,20	Tân Phúc
5	Mở rộng khai trường khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng của HTX	1,50	Hoàng Sơn
6	Khu sản xuất viên nén gỗ từ phế phẩm nông lâm sản	0,72	Tế Lợi
7	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Đồng Phú	0,58	Tân Phúc
8	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Đồng Phú	2,23	Tân Phúc
9	Nhà máy may xuất khẩu Trường Thăng Flower	2,00	Công Liêm
10	Nhà máy tái chế nhựa, bao bì, phế liệu	1,55	Hoàng Giang
11	Nhà máy may xuất khẩu Tượng Lĩnh	2,00	Tượng Lĩnh
XVIII	Dự án thương mại, dịch vụ		
1	Khu thương mại - dịch vụ - đất ở, thị trấn Nông Cống	9,98	Thị trấn Nông Cống
2	Đất thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,10	Trung Chính
3	Đất thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,10	Trung Ý
4	Đất thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,35	Trung Chính
5	Đất thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,71	Trung Chính
6	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	0,49	Thị trấn Nông Cống
7	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,70	Thị trấn Nông Cống
8	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,69	Thị trấn Nông Cống

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm
9	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,68	Thị trấn
10	Khu thương mại và dịch vụ hỗn hợp	0,78	Thị trấn Nông Cống
11	Cửa hàng xăng dầu Công Chính	0,10	Công Chính
12	Cửa hàng xăng dầu Thăng Long	0,02	Thăng Long
13	Khu dịch vụ tổng hợp	0,10	Vạn Thắng
14	Khu dịch vụ tổng hợp	0,10	Vạn Thắng
15	Khu dịch vụ tổng hợp	1,00	Vạn Thắng
16	Mở rộng Cửa hàng xăng dầu Tế Thắng	0,02	Tế Thắng
17	Mở rộng Cửa hàng xăng dầu Đông Thành	0,03	Thị trấn Nông Cống
18	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp Hoàng Sơn Tùng	0,32	Hoàng Giang
19	Khu kinh doanh, dịch vụ tổng hợp	1,00	Hoàng Giang
20	Trụ sở làm việc và quầy giới thiệu sản phẩm Công ty CP Mía đường Nông Cống	0,04	Công Liêm
21	Khu dịch vụ, kinh doanh xăng dầu Tượng Sơn	0,30	Tượng Sơn
22	Khu dịch vụ, kinh doanh xăng dầu thị trấn Nông Cống	0,35	Thị trấn Nông Cống
23	Khu dịch vụ, kinh doanh xăng dầu Tế Lợi	0,30	Tế Lợi
24	XD Trụ sở làm việc và giới thiệu sản phẩm Hợp tác xã nông nghiệp Thăng	0,20	Thăng Long
25	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	1,10	Trường Sơn
XIX	Khai thác khoáng sản		
1	Khai thác mỏ đất san lấp của Cty CP đầu tư XD Tân Phú	5,50	Tượng Sơn
2	Khai thác mỏ đất san lấp của Công ty CP khai thác khoáng sản Anh Đức	5,00	Tượng Sơn
3	Khai thác mỏ đất san lấp của Cty TNHH TM Thuận Lợi	4,80	Tượng Sơn
4	Khai thác mỏ đất san lấp của Cty TNHH XD khai thác khoáng sản Thiên Phú	4,90	Tượng Sơn
5	Khai thác đất san lấp của Công ty CP thương mại Đức Lộc	4,32	Tượng Sơn
6	Khai thác đất san lấp của Công ty CP Xây dựng Phúc Thịnh	3,25	Tượng Sơn
7	Khai thác đất san lấp của Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng Miền Trung	1,05	Thị trấn Nông Cống
8	Khai thác mỏ đất san lấp của Cty TNHH XD dân dụng và công trình giao thông	5,30	Tượng Sơn
XXII	Dự án xây dựng trang trại		
1	Xây dựng các trang trại tổng hợp tại thôn Quý Thắng, Lăng Thôn, xã Vạn Thắng	6,86	Vạn Thắng
2	Khu sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong nhà kính	1,79	Hoàng Giang
3	XD Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	3,50	Tế Lợi
4	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản	0,95	Hoàng Sơn
5	Xây dựng trang trại sinh thái hữu cơ	4,08	Hoàng Sơn
6	Xây dựng trang trại tổng hợp	2,89	Tượng Văn
7	Xây dựng trang trại tổng hợp	1,05	Vạn Thắng
8	Xây dựng trang trại tổng hợp	2,00	Tế Tân
9	Xây dựng trang trại tổng hợp	1,26	Tế Tân
10	Xây dựng trang trại tổng hợp	1,50	Tế Lợi
11	Xây dựng trang trại tổng hợp	1,85	Công Chính
12	Trang trại tổng hợp	3,26	Tân Phúc
13	Trang trại tổng hợp	1,98	Trường Minh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm
14	Trang trại tổng hợp	1,97	Thăng Bình
15	Trang trại tổng hợp	3,00	Vạn Hòa
16	Trang trại tổng hợp	1,95	Trung Thành
XXIII	Đất nuôi trồng thủy sản		
1	Nuôi trồng thủy sản	0,15	Vạn Thắng

